TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS - PT

Ngày: 05/3/2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Nguyễn Thị Như.

Các Thẩm phán: Ông: Nông Hà Nam.

Bà: Nguyễn Thị Vân Khánh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hà Thị Hằng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng*:** Bà Triệu Thị Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TLPT - DSPT ngày 30 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng C.

Trụ sở: Số 10, đường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: (theo văn bản ủy quyền số 1034/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 14/12/2018)

- Nông Đức B1 - Giám đốc Ngân hàng C. Vắng mặt.

- Hoàng Phương Q - Phó Giám đốc Ngân hàng C chi nhánh Cao Bằng. Có

mặt.

- Lương Quang B2 - Phó Phụ trách phòng KHDN Ngân hàng C chi nhánh Cao Bằng. Vắng mặt.

- Nguyễn Minh B3 - Trưởng phòng Bán lẻ Ngân hàng C chi nhánh Cao Bằng. Vắng mặt.

- Lê Thị B4 - Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng C chi nhánh Cao Bằng. Vắng mặt.

- Hoàng Tiến B5 - Trưởng phòng TCHC Ngân hàng C chi nhánh Cao Bằng. Vắng mặt.

- Đoàn Thị Thu Á - Trưởng phòng Tổng hợp Ngân hàng C chi nhánh Cao Bằng. Có mặt.

2. Bị đơn:

- Trương Thị T - sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: tổ 20, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

- Nông Trần D - sinh năm 1957; hộ khẩu thường trú: số nhà xx, tổ 22, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

3. Người kháng cáo: Nông Trần D - Bị đơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn Ngân hàng C trình bày:

Trong năm 2014, 2015 bà Trương Thị T và ông Nông Trần D có ký các hợp đồng vay tiêu dùng tại Ngân hàng C (sau đây gọi tắt là Ngân hàng). Cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: ngày 23/10/2014, bà T, ông D và Ngân hàng đã ký Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 463.2014/HĐTD-PBL với phương thức áp dụng lãi suất là thả nổi, định kỳ thay đổi theo quy định của Ngân hàng, vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, mục đích tiêu dùng. Biện pháp bảo đảm tiền vay: nguồn trả nợ từ lương, phụ cấp và các khoản thu nhập khác từ lương. Theo thỏa thuận, mỗi tháng bà T và ông D phải trả Ngân hàng nợ gốc là 1.388.888 đồng và tiền lãi phát sinh (lãi suất 11.5%/năm) cho đến khi hết nợ. Bà T đã thực hiện thanh toán số tiền nợ gốc là 19.444.432 đồng.

Lần 2: ngày 10/12/2015 bà T và ông D tiếp tục ký với Ngân hàng hợp đồng tín dụng số 407.2015/HĐTD-PBL với phương thức áp dụng lãi suất là thả nổi, định kỳ thay đổi theo quy định của Ngân hàng, vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, mục đích tiêu dùng. Khoản vay được Ngân hàng cho vay theo hình thức cho vay không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm tiền vay: nguồn trả nợ từ lương, phụ cấp và các khoản thu nhập khác từ lương. Ngày 10/12/2015 Ngân hàng đã giải ngân số tiền mặt 30.000.000 đồng cho bà T. Theo thỏa thuận, mỗi tháng bà T và ông D phải trả Ngân hàng nợ gốc là 833.333 đồng và tiền lãi phát sinh (lãi suất 11%/năm) cho đến khi hết nợ. Bà T đã thực hiện thanh toán số tiền nợ gốc là 7.800.000 đồng.

Tổng số tiền bà T đã thanh toán cho Ngân hàng là: 27.244.432 đồng.

Trong thời hạn vay bà T không thực hiện việc thanh toán đúng hạn cho Ngân hàng và luôn rút hết tiền trong tài khoản ATM, gây khó khăn cho Ngân hàng trong việc trích nợ tự động. Ngân hàng đã nhiều lần liên lạc qua điện thoại và đề nghị gặp trực tiếp đôn đốc trả nợ nhưng bà T không hợp tác nên dẫn đến tình trạng nợ quá hạn. Do đó, đến ngày 03/02/2016, Ngân hàng đã ra thông báo nợ quá hạn cho bà T và gửi thông báo đến Trung tâm Y thành phố Cao Bằng nơi bà T đang công tác. Số dư nợ tính đến ngày 03/02/2016 là: nợ gốc: 60.555.568 đồng; lãi đến hạn: 645.013 đồng. Đến ngày 05/8/2016 bà T có viết giấy cam kết với nội dung: "sẽ thanh toán mỗi tháng cho ngân hàng số tiền 3.000.000đ bắt đầu từ tháng 9/2016. Trường hợp không trả được sẽ đồng ý cho ngân hàng lĩnh đủ số tiền đã vay tại Bảo hiểm xã hội tỉnh (tiền trợ cấp thôi việc). Ngân hàng đã gửi Văn bản thông báo đề nghị phối hợp thu nợ đến Bảo hiểm xã hội thành phố Cao Bằng theo Văn bản số 74/CV-CNCB-PBL ngày 16/02/2017 và Văn bản thông báo đề nghị phối hợp thu nợ đến Bưu điện tỉnh Cao Bằng theo Văn bản số 339/CV-CNCB-PBL ngày 24/07/2017.

Ngân hàng đã nhiều lần đốc thúc khách hàng để hoàn tất thủ tục thanh toán Bảo hiểm xã hội tại Bưu điện tỉnh Cao Bằng để trả nợ Ngân hàng nhưng khách hàng không hợp tác, trốn tránh trách nhiệm. Ngày 07/8/2018 bà T đã ủy quyền cho con gái là Lý Thị Ngọc M làm thủ tục nhận tiền hưởng bảo hiểm xã hội một lần với Bưu điện thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và từ chối việc thực hiện theo nghĩa vụ cam kết đã ký.

Đồng thời Ngân hàng cũng thông báo cho ông D biết về việc bà T không thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết và yêu cầu ông D phải có trách nhiệm đối với hai hợp đồng đã ký kết nêu trên, nhưng ông D không hợp tác với Ngân hàng.

Do đó, Ngân hàng đã tiến hành thủ tục khởi kiện ra Tòa án và nộp đơn

khởi kiện ngày 22/8/2018 tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

Tính đến thời điểm Ngân hàng làm đơn khởi kiện là ngày 21/8/2018, bà T và ông D còn nợ Ngân hàng số tiền của cả hai hợp đồng tín dụng như sau:

Nợ gốc: 52.755.568 đồng.

Lãi: 17.276.848 đồng.

Lãi phạt: 4.213.486 đồng.

Tổng cộng: 74.245.902 đồng.

Ngân hàng yêu cầu bà T, ông D phải thanh toán số tiền còn thiếu như trên và yêu cầu tiếp tục tính lãi và tiền phạt theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2018 tại trại giam công an tỉnh Cao Bằng bà T trình bày: xác nhận đã ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng C - Chi nhánh Cao Bằng như phía Ngân hàng trình bày. Về số tiền nợ gốc bà đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 27.244.432 đồng. Nay bà còn nợ Ngân hàng nợ gốc là 52.755.568 đồng. Về số tiền lãi và tiền phạt thì bà không tính toán cụ thể được nhưng bà xác nhận số liệu do phía Ngân hàng nêu trong đơn khởi kiện là đúng. Việc Ngân hàng yêu cầu tiếp tục tính lãi và tiền phạt theo hợp đồng bà đề nghị Toà án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Về giấy cam kết trả nợ ngày 05/8/2016, bà không chấp nhận nội dung đã viết vì thời điểm đó Ngân hàng yêu cầu bà phải trả hết số tiền nợ nên bà buộc phải viết giấy cam kết để ngân hàng lĩnh đủ số tiền trợ cấp thôi việc tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng. Đồng thời, bà cho rằng việc vay tiền Ngân hàng do bà nhận số tiền vay để chi tiêu, ông D không được sử dụng số tiền trên nên không có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Việc thanh toán số tiền nợ còn lại cho Ngân hàng do bà tự chịu trách nhiệm. Hiện nay bà đang bị tạm giam trong một vụ án hình sự tại Trại tạm giam Công an tỉnh Cao Bằng nên bà xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Ngoài các nội dung trên, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai của ông D ngày 13/11/2018, ông D trình bày: ông và bà T chỉ là quen biết xã giao, không có quan hệ họ hàng gì. Ông xác nhận bà T có vay 02 khoản vay theo 02 Hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng theo đơn khởi kiện. Bản thân ông có được ký tên vào hai hợp đồng trên vì lúc đó cán bộ ngân hàng có hướng dẫn cho ông việc ký vào hợp đồng chỉ để đảm bảo thủ tục chứ bản thân ông không có trách nhiệm thanh toán đối với các khoản vay trên. Về 02 giấy giải ngân số tiền vay ông không biết, việc này do Ngân hàng và

bà T thực hiện, bản thân ông không được sử dụng số tiền trên và cũng không biết bà T sử dụng số tiền trên vào mục đích gì. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc ông và bà T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ, vì bản thân ông không được hưởng bất kỳ khoản tiền nào từ khoản vay trên của Ngân hàng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đã áp dụng:

- Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Khoản 281, 290, 298, 305, 388, 402,471, 474 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C đối với bà Trương Thị T và ông Nông Trần D.

Buộc ông Nông Trần D phải thanh toán cho Ngân hàng C số tiền tính đến ngày 30/11/2018 số tiền là: 76.808.178 đồng (*bảy mươi sáu triệu tám trăm linh tám nghìn một trăm bảy mươi tám đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông D còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng C số tiền lãi và tiền phạt trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng giữa bà T và ông D với Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc. Trường hợp Ngân hàng C có điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông D phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngoài ra, án sơ thẩm cũng tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nông Trần D không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Ngày 12/12/2018, ông D có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung và quyết định của bản

án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D có ý kiến: Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng: số tiền mà bà T vay, ông không được sử dụng, hiện nay bà T vẫn còn sống nên không thể buộc ông phải trả số tiền nợ cho ngân hàng thay bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến: Nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm xử buộc ông D phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 76.808.178đ (bảy mươi sáu triệu tám trăm linh tám nghìn một trăm bảy mươi tám đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm**.**

Về nội dung vụ án: Việc vay mượn tiền giữa Ngân hàng với bà T, ông D có lập thành hợp đồng, ghi rõ các điều khoản vay, thời hạn vay, trách nhiệm và cam kết giữa các bên. Tuy nhiên, thủ tục cho vay của Ngân hàng cũng không chặt chẽ như: không thẩm định và xác minh rõ về mối quan hệ giữa bà T và ông D khi kí kết hợp đồng tín dụng. Ông D mặc dù là người được kí tên với tư cách bên vay nhưng cả bà T và ông D đều khẳng định ông D chỉ kí tên cho đủ thủ tục, bản thân ông D không được nhận số tiền vay theo hợp đồng cũng như không được bà T chia cho một phần số tiền. Việc giải ngân ông D không biết, số tiền giải ngân được bà T sử dụng vào mục đích gì ông D cũng không biết. Mặc dù bà T cam kết một mình chịu trách nhiệm trả nợ nhưng ông D với tư cách là người kí tên vào phần kí của bên vay cùng bà T nên ông D và bà T phải có trách nhiệm liên đới đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã kí kết.

Cấp sơ thẩm tuyên buộc ông D phải tự chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng mà không buộc bà T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng là không có căn cứ bởi ông D không phải là người kế thừa nghĩa vụ trả nợ, ông D kí tên vào hợp đồng với tư cách là bên vay.

Do vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ kết quả tranh tụng:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ngân hàng C có đơn yêu cầu bà Trương Thị T, ông Nông Trần D phải có trách nhiệm trả số tiền còn nợ lại cho phía Ngân hàng tại 02 hợp đồng tín dụng số: 463.2014/HĐTD-PBL ngày 23/10/2014 và số: 407.2015/HĐTD ngày 10/12/2015 với số tiền còn nợ lại là 76.808.178 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và xác định quan hệ "tranh chấp hợp đồng tín dụng" là có căn cứ.

[2] Xét nội dung kháng cáo và các căn cứ kháng cáo:

Theo đơn kháng cáo, ông Nông Trần D cho rằng: Về số tiền còn nợ lại cũng như số tiền lãi và tiền phạt do chậm trả theo như ngân hàng đã tính ông D không có ý kiến gì chỉ, đề nghị cấp phúc thẩm xác định trách nhiệm trả nợ hoàn toàn thuộc về bà Trương Thị T vì ông D không được nhận và không được sử dụng số tiền vay theo 02 hợp đồng đã ký kết, toàn bộ số tiền là do bà T nhận với ngân hàng và tự sử dụng, ông hoàn toàn không biết nên không có trách nhiệm trả khoản tiền còn nợ lại cho Ngân hàng cũng như phải chịu án phí dân sự. HĐXX xét thấy về nghĩa vụ dân sự của ông D được phát sinh tại 02 hợp đồng tín dụng số: 463.2014/HĐTD-PBL ngày 23/10/2014 và số: 407.2015/HĐTD ngày 10/12/2015. Nội dung hợp đồng thể hiện bên cho vay là Ngân hàng C - Chi nhánh Cao Bằng và bên vay là bà T và ông D. Như vậy, ông D đứng tên trong hợp đồng với tư cách là bên vay tiền trong hợp đồng tín dụng thì nghĩa vụ dân sự của ông D được phát sinh, bởi ông D, là người có đầy đủ năng lực dân sự, khi trực tiếp ký hợp đồng vay ông D hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, hơn nữa khi ký hợp đồng tín dụng, ông D cũng đã biết được toàn bộ nội dung của hợp đồng. Do vậy ông D phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về chữ ký của mình.

Mặc dù tại các Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án vay - trả nợ (đề ngày 20 tháng 10 năm 2014) và tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án vay - trả nợ (đề ngày 09 tháng 12 năm 2015) ông D ký với tư cách là người kế thừa nghĩa vụ trả nợ, với điều khoản: "*... 2. Cam kết của người kế thừa nghĩa vụ trả nợ (nếu có) với tư cách là người kế thừa nghĩa vụ trả nợ của Bên vay vốn theo Giấy đề nghị này, tôi cam kết các thông tin trên là chính xác và tôi cam kết có trách nhiệm cùng Bên vay trả hết nợ (gốc, lãi và phí) vay đầy đủ đúng hạn cho Ngân hàng. Trong mọi trường hợp Bên vay không trả được nợ, tôi sẽ là người có trách nhiệm kế thừa và trả thay vô điều kiện khoản nợ trên đối với Ngân hàng theo đúng Hợp đồng tín dụng mà Bên vay ký với ngân hàng*" Tuy nhiên ở đây bà T vẫn còn sống, sau khi mãn hạn tù về bà vẫn có khả năng lao động để có thu nhập và thanh toán cho ngân hàng đối với số tiền còn nợ lại....Hơn nữa trong

hợp đồng được ký sau ngày viết giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án vay - trả nợ (đề ngày 20 tháng 10 năm 2014) và tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án vay - trả nợ (đề ngày 09 tháng 12 năm 2015) ông D đã ký với tư cách là bên vay cùng bà T.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào văn bản thông báo nợ quá hạn đề ngày 02/3/2016 và cho rằng bà T hiện nay đang bị tạm giam và không có khả năng thanh toán nợ cho ngân hàng cũng như việc ông D ký tại 2 giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án vay - trả nợ (đề ngày 20 tháng 10 năm 2014) và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án vay - trả nợ (đề ngày 09 tháng 12 năm 2015) ông D ký với tư cách là người kế thừa nghĩa vụ trả nợ, để buộc ông D phải chịu khoản nợ còn lại cùng lãi, tiền phạt phát sinh là với số tiền là 76.808.178 đồng là không đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện ngân hàng cũng khẳng định ông D đứng tên trong hai hợp đồng tín dụng vay với ngân hàng là người có cùng nghĩa vụ trả nợ, như vậy trong trường hợp này, nghĩa vụ của ông D và bà T là nghĩa vụ dân sự liên đới được phát sinh trong hợp đồng tín dụng với Ngân hàng C chi nhánh tại Cao Bằng.

Do vậy, Ông D và bà T đều phải có trách nhiệm liên đới trả khoản vay còn lại cho ngân hàng cũng như các khoản lãi, tiền phạt...cho ngân hàng mới đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, cần xử buộc ông D và bà T phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng đã kí kết giữa bà T, ông D đối với Ngân hàng tính đến ngày xét xử xơ thẩm là: 76.808.178 đồng. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Tại bản án sơ thẩm tuyên ông D phải chịu 3.840.408đ tiền án phí dân sự sơ thẩm là chưa chính xác, số tiền án phí cấp sơ thẩm buộc ông D phải chịu phải là án phí dân sự có giá ngạch. Tuy nhiên việc tuyên thiếu câu từ không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hơn nữa cấp phúc thẩm sửa bản án nên về phần án phí có giá ngạch sẽ được xác định lại.

Do kháng cáo của ông D được Tòa án chấp nhận nên ông Dương không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Các điều 281, 290, 298, 305, 388, 402,471, 474 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nông Trần D. Sửa bản án sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

Xử: Buộc ông Nông Trần D, (hộ khẩu thường trú: số nhà xx, tổ 22, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) và bà Trương Thị T (Địa chỉ trước khi đi thụ hình: Tổ 20, phường S, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng C chi nhánh Cao Bằng với số tiền còn nợ lại tiền gốc + lãi + lãi phạt là 76.808.178 đ (*Bảy mươi sáu triệu, tám trăm linh tám ngàn, một trăm bảy mươi tám đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà T, ông D còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng C chi nhánh Cao Bằng số tiền lãi và tiền phạt trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng giữa bà T và ông D với Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc.

Trường hợp Ngân hàng C có điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bà T, ông D phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí:

- Buộc ông Nông Trần D và bà Trương Thị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.920.204 đ (*Một triệu chín trăm hai mươi nghìn hai trăm linh tư đồng*) để sung công quỹ nhà nước.

- Do kháng cáo của ông Nông Trần D được chấp nhận, nên ông D không phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm để sung công quỹ nhà nước. Xác định ông Nông Trần D đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2018/0000318 ngày 07/01/2019. Nay ông Nông Trần D được hoàn lại số tiền 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- CTHADS tỉnh;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Như